

Số: 412./2022/CV-SeABank

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2022

(V/v: giải trình lợi nhuận sau thuế  
Quý I năm 2022)

**Kính gửi:**

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Quy định tại Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về “Hướng dẫn công bố thông tin trên TTCK”.

- Căn cứ Báo cáo tài chính Quý I.2022 và tình hình thực tế của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á.

Thực hiện theo quy định về công bố thông tin Báo cáo tài chính, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank) xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2022 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

| Chỉ tiêu                    | Quý I năm 2022 | Quý I năm 2021 | Tăng trưởng |
|-----------------------------|----------------|----------------|-------------|
| Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ | 1.019.618      | 570.634        | 79%         |
| Lợi nhuận sau thuế hợp nhất | 1.048.859      | 555.150        | 89%         |

Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ của SeABank Quý I năm 2022 đạt 1.019.618 triệu đồng, tăng 448.984 triệu đồng, tương đương tăng 79% so với cùng kỳ năm 2021. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của SeABank Quý I năm 2022 đạt 1.048.859 triệu đồng, tăng 493.709 triệu đồng, tương đương tăng 89% so với cùng kỳ năm 2021.

Lợi nhuận tăng chủ yếu đến từ việc mở rộng quy mô hoạt động, đa dạng hóa nguồn thu và tiết giảm chi phí, tăng năng suất lao động. Tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng thu thuần riêng lẻ ở mức 27,03%, giảm 11,85% so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng thu thuần hợp nhất ở mức 28,32%, giảm 12,38% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của SeABank về biến động lợi nhuận sau thuế giữa hai kỳ báo cáo Quý I.2022 và Quý I.2021.

Trân trọng báo cáo đến Quý cơ quan và các nhà Đầu tư. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- TV HĐQT; BKS; BTGD;
- Lưu: VP



*Lê Văn Liên*

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á**

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý I năm 2022



## MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>  | <u>TRANG</u> |
|--|--------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 1 - 2        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 3            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ           | 4 - 5        |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ        | 6 - 54       |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

| STT CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | 31/03/2022         | 31/12/2021         |
|---|-------------|--------------------|--------------------|
| <b>A TÀI SẢN</b>  |             |                    |                    |
| <b>I Tiền mặt và vàng</b>   | <b>V.1</b>  | <b>1.034.117</b>   | <b>1.076.028</b>   |
| <b>II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")</b>         | <b>V.2</b>  | <b>621.486</b>     | <b>4.799.360</b>   |
| <b>III Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác</b> | <b>V.3</b>  | <b>49.720.200</b>  | <b>42.590.477</b>  |
| 1 Tiền gửi tại các TCTD khác  |             | 45.515.029         | 35.233.492         |
| 2 Cho vay các TCTD khác   |             | 4.205.171          | 7.356.985          |
| <b>IV Chứng khoán kinh doanh</b>                                      | <b>V.4</b>  | <b>18.551.877</b>  | <b>13.082.630</b>  |
| 1 Chứng khoán kinh doanh  |             | 18.554.423         | 13.094.009         |
| 2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                              |             | (2.546)            | (11.379)           |
| <b>V Cho vay khách hàng</b>   |             | <b>143.777.342</b> | <b>125.806.542</b> |
| 1 Cho vay khách hàng  | <b>V.5</b>  | 145.836.833        | 127.588.159        |
| 2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                  | <b>V.6</b>  | (2.059.491)        | (1.781.617)        |
| <b>VI Chứng khoán đầu tư</b>  | <b>V.7</b>  | <b>9.150.847</b>   | <b>16.819.782</b>  |
| 1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                  |             | 8.472.236          | 16.199.886         |
| 2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                             |             | 686.222            | 663.222            |
| 3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                                  |             | (7.611)            | (43.326)           |
| <b>VII Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                    | <b>V.8</b>  | <b>85.091</b>      | <b>85.091</b>      |
| 1 Đầu tư dài hạn khác   |             | 86.534             | 86.534             |
| 2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                    |             | (1.443)            | (1.443)            |
| <b>VIII Tài sản cố định ("TSCĐ")</b>                                  |             | <b>898.248</b>     | <b>882.503</b>     |
| 1 Tài sản cố định hữu hình  | <b>V.9</b>  | 301.945            | 286.268            |
| - Nguyên giá TSCĐ   |             | 706.641            | 678.972            |
| - Hao mòn TSCĐ  |             | (404.695)          | (392.704)          |
| 2 Tài sản cố định vô hình   | <b>V.10</b> | 596.303            | 596.235            |
| - Nguyên giá TSCĐ   |             | 767.070            | 760.635            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế  |             | (170.767)          | (164.400)          |
| <b>IX Bất động sản đầu tư</b>   | <b>V.11</b> | <b>65.137</b>      | <b>65.564</b>      |
| - Nguyên giá  |             | 70.675             | 70.809             |
| - Hao mòn bất động sản đầu tư   |             | (5.538)            | (5.245)            |
| <b>X Tài sản Có khác</b>  | <b>V.12</b> | <b>7.317.685</b>   | <b>6.455.538</b>   |
| 1 Các khoản phải thu  |             | 1.762.332          | 1.991.841          |
| 2 Các khoản lãi, phí phải thu   |             | 2.791.407          | 1.679.591          |
| 3 Tài sản Có khác   |             | 2.805.040          | 2.825.200          |
| - Trong đó: Lợi thế thương mại  | <b>V.13</b> | 462.836            | 480.637            |
| 4 Dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác                        |             | (41.094)           | (41.094)           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>   |             | <b>231.222.030</b> | <b>211.663.515</b> |



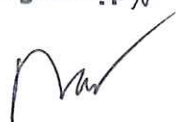
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

| STT CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 31/03/2022         | 31/12/2021         |
|--|-------------|--------------------|--------------------|
| <b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                   |             |                    |                    |
| <b>I Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN</b>                                | <b>V.14</b> | <b>2.193.018</b>   | <b>2.172.763</b>   |
| <b>II Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                                  | <b>V.15</b> | <b>77.451.665</b>  | <b>58.365.998</b>  |
| 1 Tiền gửi của các TCTD khác   |             | 57.259.735         | 35.552.732         |
| 2 Vay các TCTD khác  |             | 20.191.930         | 22.813.266         |
| <b>III Tiền gửi của khách hàng</b>                                       | <b>V.16</b> | <b>106.116.923</b> | <b>109.784.637</b> |
| <b>IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b> | <b>V.17</b> | <b>310.021</b>     | <b>47.804</b>      |
| <b>V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>           |             | <b>1.020</b>       | <b>1.020</b>       |
| <b>VI Phát hành giấy tờ có giá</b>                                       | <b>V.18</b> | <b>18.809.440</b>  | <b>19.053.200</b>  |
| <b>VII Các khoản nợ khác</b>   | <b>V.19</b> | <b>3.749.111</b>   | <b>3.574.829</b>   |
| 1 Các khoản lãi, phí phải trả  |             | 2.946.598          | 2.947.979          |
| 2 Các khoản phải trả và công nợ khác                                     |             | 802.513            | 626.850            |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>  |             | <b>208.631.198</b> | <b>193.000.251</b> |
| <b>VIII Vốn chủ sở hữu</b>   | <b>V.20</b> | <b>22.590.832</b>  | <b>18.663.264</b>  |
| 1 Vốn của tổ chức tín dụng   |             | 18.315.181         | 15.595.507         |
| - Vốn điều lệ  |             | 16.598.000         | 14.784.884         |
| - Thặng dư vốn cổ phần   |             | 1.717.181          | 810.623            |
| 2 Quỹ của tổ chức tín dụng   |             | 855.641            | 855.641            |
| 3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái   |             | 159.034            | -                  |
| 4 Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế                                    |             | 3.260.976          | 2.212.116          |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                |             | <b>231.222.030</b> | <b>211.663.515</b> |
| <b>STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>                 |             | <b>31/03/2022</b>  | <b>31/12/2021</b>  |
| 1 Cam kết giao dịch hối đoái   |             |                    |                    |
| Cam kết mua ngoại tệ   |             | 4.790.632          | 1.430.311          |
| Cam kết bán ngoại tệ   |             | 1.933.315          | 625.751            |
| Cam kết giao dịch hoán đổi   |             | 128.694.942        | 92.376.380         |
| 2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C  |             | 1.585.793          | 1.782.559          |
| 3 Hợp đồng hoán đổi lãi suất   |             | 10.379.070         | 8.089.470          |
| 4 Bảo lãnh khác  |             | 5.163.100          | 4.228.007          |
| (Bảo lãnh bảo hành, thực hiện hợp đồng, tạm ứng, dự thầu)                |             |                    |                    |

Người lập



**Nghiêm Thị Thu Nga**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Hoài Phương**

Phó Tổng giám đốc



**Nguyễn Thị Thu Hương**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý I năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

| STT          | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Quý I            |                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|--------------|---|-------------|------------------|------------------|------------------------------------|------------------|
|              |   |             | Năm nay          | Năm trước        | Năm nay                            | Năm trước        |
| 1            | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự   | V.21        | 3.262.819        | 2.812.392        | 3.262.819                          | 2.812.392        |
| 2            | Chi phí lãi và các chi phí tương tự   | V.22        | 1.698.247        | 1.707.001        | 1.698.247                          | 1.707.001        |
| <b>I.</b>    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>   |             | <b>1.564.572</b> | <b>1.105.391</b> | <b>1.564.572</b>                   | <b>1.105.391</b> |
| 3            | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ   |             | 332.850          | 160.410          | 332.850                            | 160.410          |
| 4            | Chi phí hoạt động dịch vụ   |             | 58.643           | 37.255           | 58.643                             | 37.255           |
| <b>II.</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>   | V.23        | <b>274.207</b>   | <b>123.155</b>   | <b>274.207</b>                     | <b>123.155</b>   |
| <b>III.</b>  | <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                    | V.24        | <b>12.177</b>    | <b>78.139</b>    | <b>12.177</b>                      | <b>78.139</b>    |
| <b>IV.</b>   | <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                    | V.25        | <b>145.542</b>   | <b>(6.631)</b>   | <b>145.542</b>                     | <b>(6.631)</b>   |
| <b>V.</b>    | <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>  | V.26        | <b>279.258</b>   | <b>90.466</b>    | <b>279.258</b>                     | <b>90.466</b>    |
| 5            | Thu nhập từ hoạt động khác  |             | 101.865          | 105.253          | 101.865                            | 105.253          |
| 6            | Chi phí hoạt động khác  |             | 55.208           | 56.016           | 55.208                             | 56.016           |
| <b>VI.</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>  | V.27        | <b>46.657</b>    | <b>49.237</b>    | <b>46.657</b>                      | <b>49.237</b>    |
| <b>VII.</b>  | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>   | V.28        | <b>11</b>        | <b>278</b>       | <b>11</b>                          | <b>278</b>       |
| <b>VIII.</b> | <b>Chi phí hoạt động</b>  | V.29        | <b>657.821</b>   | <b>586.143</b>   | <b>657.821</b>                     | <b>586.143</b>   |
| <b>IX.</b>   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |             | <b>1.664.603</b> | <b>853.892</b>   | <b>1.664.603</b>                   | <b>853.892</b>   |
| <b>X.</b>    | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>   |             | <b>358.204</b>   | <b>155.654</b>   | <b>358.204</b>                     | <b>155.654</b>   |
| <b>XI.</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>  |             | <b>1.306.399</b> | <b>698.238</b>   | <b>1.306.399</b>                   | <b>698.238</b>   |
| 7            | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |             | 257.540          | 143.088          | 257.540                            | 143.088          |
| <b>XII.</b>  | <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   |             | <b>257.540</b>   | <b>143.088</b>   | <b>257.540</b>                     | <b>143.088</b>   |
| <b>XIII.</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>   |             | <b>1.048.859</b> | <b>555.150</b>   | <b>1.048.859</b>                   | <b>555.150</b>   |

Người lập



Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý I năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: Triệu VND

| STT CHỈ TIÊU  | Từ 01/01/2022<br>đến 31/03/2022 | Từ 01/01/2021<br>đến 31/03/2021 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                                 |                                 |
| 01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được   | 2.151.003                       | 2.125.059                       |
| 02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả  | (1.699.628)                     | (1.657.126)                     |
| 03. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được   | 273.833                         | 122.966                         |
| 04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)            | 392.429                         | 160.427                         |
| 05. Thu nhập khác   | 10.910                          | 27.378                          |
| 06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro   | 35.747                          | 21.859                          |
| 07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ  | (638.099)                       | (567.320)                       |
| 08. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ   | (270.744)                       | (176.123)                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động</b>          | <b>255.451</b>                  | <b>57.120</b>                   |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>  | <b>(12.262.035)</b>             | <b>(2.684.032)</b>              |
| 09. Biến động các khoản tiền gửi cho vay các TCTD khác  | 3.151.814                       | (2.200.571)                     |
| 10. Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán   | 2.244.236                       | 2.806.564                       |
| 11. Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                   | 262.217                         | 81.347                          |
| 12. Biến động các khoản cho vay khách hàng  | (18.248.674)                    | (2.180.792)                     |
| 13. Biến động nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng             | (80.331)                        | (234)                           |
| 14. Biến động khác về tài sản hoạt động   | 408.703                         | (1.190.346)                     |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>  | <b>15.383.318</b>               | <b>3.541.704</b>                |
| 15. Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN  | 20.255                          | (7.175)                         |
| 16. Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD   | 19.085.667                      | 1.882.557                       |
| 17. Biến động tiền gửi của khách hàng   | (3.667.714)                     | 1.921.687                       |
| 18. Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | (243.760)                       | (445.720)                       |
| 19. Biến động khác về công nợ hoạt động   | 188.870                         | 190.355                         |
| <b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>3.376.734</b>                | <b>914.792</b>                  |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Quý I năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: Triệu VND

| STT CHỈ TIÊU  | Từ 01/01/2022<br>đến 31/03/2022 | Từ 01/01/2021<br>đến 31/03/2021 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                |                                 |                                 |
| 01. Mua sắm tài sản cố định   | (35.175)                        | (9.326)                         |
| 02. Mua sắm bất động sản đầu tư   | -                               | (1.309)                         |
| 03. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư                               | 508                             | 981                             |
| 04. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 11                              | 278                             |
| <b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                            | <b>(34.656)</b>                 | <b>(9.376)</b>                  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                             |                                 |                                 |
| 01. Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu                                      | 2.719.674                       | -                               |
| <b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                        | <b>2.719.674</b>                | <b>-</b>                        |
| <b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                       | <b>6.061.752</b>                | <b>905.416</b>                  |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>               | <b>41.108.880</b>               | <b>30.027.766</b>               |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>             | <b>47.170.632</b>               | <b>30.933.182</b>               |

Người lập 

Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Phó Tổng giám đốc



  
Nguyễn Thị Thu Hương



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

**I. Thông tin về ngân hàng**

**Giấy phép hoạt động số** 0051/QĐ/NH-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Hoạt động ngân hàng được sửa đổi nhiều lần, và lần sửa đổi gần nhất theo quyết định 717/QĐ-NHNN ngày 20/04/2022 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số** 0200253985 ngày 14 tháng 1 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 33 vào ngày 05 tháng 01 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

**Hội đồng quản trị**

|                               |                          |
|-------------------------------|--------------------------|
| Ông Lê Văn Tân                | Chủ tịch                 |
| Bà Nguyễn Thị Nga             | Phó Chủ tịch thường trực |
| Bà Lê Thu Thủy                | Phó Chủ tịch             |
| Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm         | Phó Chủ tịch             |
| Ông Hoàng Minh Tân            | Thành viên               |
| Ông Bùi Trung Kiên            | Thành viên               |
| Bà Ngô Thị Nhài               | Thành viên độc lập       |
| Ông Faussier Loic Michel Marc | Thành viên độc lập       |
| Ông Mathew Nevil Welch        | Thành viên độc lập       |

*(bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022)*

**Ban Tổng Giám đốc**

|                         |                               |
|-------------------------|-------------------------------|
| Bà Lê Thu Thủy          | Tổng Giám đốc                 |
| Ông Lê Quốc Long        | Phó Tổng Giám đốc thường trực |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Phó Tổng Giám đốc             |
| Ông Nguyễn Tuấn Cường   | Phó Tổng Giám đốc             |
| Ông Vũ Đình Khoán       | Phó Tổng Giám đốc             |
| Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh   | Phó Tổng Giám đốc             |
| Bà Trần Thị Thanh Thủy  | Phó Tổng Giám đốc             |
| Ông Hoàng Mạnh Phú      | Phó Tổng Giám đốc             |
| Bà Đặng Thu Trang       | Phó Tổng Giám đốc             |
| Ông Võ Long Nhi         | Phó Tổng Giám đốc             |

**Người đại diện theo pháp luật**

Ông Lê Văn Tân Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Trụ sở đăng ký**

198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## II. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

### 1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0051/QĐ/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 3 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 25 tháng 3 năm 1994.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

### 2. Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng là 16.598.000 triệu Việt Nam Đồng (31/12/2021: 14.784.884 triệu Việt Nam Đồng).

### 3. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm hai mươi chín (129) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con (31/12/2021: một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm hai mươi chín (129) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con).

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có hai (02) công ty con như sau:

| Tên công ty   | Giấy phép hoạt động   | Lĩnh vực hoạt động              | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng |
|---|---|---------------------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank | 0103099985 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và điều chỉnh gần đây nhất là ngày 24 tháng 10 năm 2018. | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 100%                       |
| Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện                      | 96/GP-NHNN ngày 28 tháng 9 năm 2018 và sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 2284/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thống đốc NHNN.        | Tài chính tiêu dùng             | 100%                       |

#### 4. Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Ngân hàng có 5.062 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.972 nhân viên).

### III. Cơ sở lập báo cáo tài chính

#### 1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### 2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 này, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

#### 3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán Quý I của ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03.

#### 4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

### IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### 1. Cơ sở hợp nhất

##### a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

##### b) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ SeABank và các khoản thu nhập và chi phí từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.



**c) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của SeABank trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

**2. Ngoại tệ**

**Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong mục vốn chủ sở hữu. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có thời hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

**4. Tiền gửi và cho vay các Tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.





Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11").

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

## **5. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư**

### **a) Phân loại**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá 1 năm nhằm hưởng chênh lệch giá mà không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, Ngân hàng phải chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán đã được phân loại vào chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ không được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn hoặc chuyển sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

### **b) Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

### **c) Đo lường**

#### **Chứng khoán nợ**

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng ghi nhận theo giá gốc trừ đi chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán (nếu có).

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, Ngân hàng ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro trái phiếu chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao

dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh IV(8).

Dự phòng rủi ro chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được tiền lãi từ tổ chức phát hành.

#### **Chứng khoán vốn**

Chứng khoán vốn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá chứng khoán thực tế trên thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **d) Dừng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

### **6. Góp vốn, đầu tư dài hạn**

#### **a) Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

#### **b) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.



## **7. Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dùng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh IV(8).

## **8. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

### **a) Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các tài sản có phát sinh từ các hoạt động sau ("sau đây gọi là các khoản nợ"):

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Mua bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành.

được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

### **b) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo quy định của thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu.

Dự phòng cụ thể được lập cho từng tháng theo số dư các khoản nợ đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của tháng trước trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| <b>Nhóm</b> |                    | <b>Tình trạng quá hạn</b>   | <b>Tỷ lệ dự phòng</b> |
|-------------|--------------------|---|-----------------------|
| 1           | Nợ đủ tiêu chuẩn   | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.   | 0%                    |
| 2           | Nợ cần chú ý       | (a) Nợ quá hạn đến 90 ngày; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.  | 5%                    |
| 3           | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:<br><ul style="list-style-type: none"> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul>  | 20%                   |
| 4           | Nợ nghi ngờ        | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; | 50%                   |
| 5           | Nợ có khả          | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc  | 100%                  |



|              |   |  |
|--------------|---|--|
| năng mất vốn | <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc</p> <p>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi ; hoặc</p> <p>(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.</p> |  |
|--------------|---|--|

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm | Loại                   | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| 2    | Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| 4    | Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

Giá trị của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 và các nguyên tắc sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.
- Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định của Thông tư 11 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản đảm bảo được xác định như sau:

| <b>Loại tài sản đảm bảo</b>   | <b>Tỷ lệ khấu trừ</b> |
|---|-----------------------|
| (a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài   | 100%                  |
| (b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài  | 95%                   |
| (c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: |                       |
| ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm  | 95%                   |
| ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm  | 85%                   |
| ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm  | 80%                   |
| (d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán  | 70%                   |
| (e) Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ tổ chức tín dụng) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán  | 65%                   |
| (f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành  | 50%                   |
| Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành  | 30%                   |
| (g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành  | 30%                   |
| Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành  | 10%                   |



**Loại tài sản đảm bảo**

**Tỷ lệ khấu trừ**

|                                   |     |
|-----------------------------------|-----|
| (h) Bất động sản                  | 50% |
| (i) Các loại tài sản bảo đảm khác | 30% |

**c) Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng chung được xác định bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;
- Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

**d) Xử lý nợ xấu**

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

**e) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV(8).

**9. Các công cụ tài chính phái sinh**

**a) Các hợp đồng ngoại hối**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng phái sinh tiền tệ bao gồm: hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng quyền chọn nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua/bán một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác tại một ngày trong tương lai với tỷ giá kỳ hạn được xác định tại ngày giao dịch. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác với cùng một đối tác, trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Giao dịch hoán đổi với ngoại tệ và đồng VND phải có ít nhất một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ là giao dịch khách hàng trả cho Ngân hàng một giá mua quyền chọn để Ngân hàng bán quyền cho phép khách hàng thực hiện mua hoặc bán một lượng ngoại tệ trong tương lai với tỷ giá đã được xác định tại ngày giao dịch. Theo đó, khách hàng có quyền nhưng không có nghĩa vụ thực hiện giao dịch mua bán đã cam kết. Giá trị cam kết được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục "Cam kết giao dịch quyền chọn". Giá mua quyền chọn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại ngày giao dịch.

**b) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục "Cam kết hoán đổi lãi suất". Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**10. Tài sản cố định hữu hình**

**a) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



**b) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 25 năm     |
| Máy móc, thiết bị        | 5 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng       | 5 - 8 năm  |
| Các tài sản cố định khác | 4 - 7 năm  |

**11. Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy tính***

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 15 năm.

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

**12. Bất động sản đầu tư**

***Nguyên giá***

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 20 năm.

**13. Các tài sản có khác**

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

| <b>Thời gian quá hạn</b>                     | <b>Mức trích dự phòng</b> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                       |
| Từ ba (03) năm trở lên                       | 100%                      |

#### **14. Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc

#### **15. Giấy tờ có giá đã phát hành**

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc

#### **16. Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc

#### **17. Vốn cổ phần**

##### ***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

#### **18. Các quỹ dự trữ**

##### **a) Các quỹ dự trữ của ngân hàng**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng ("Nghị định 93"), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

|                                | <b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b> | <b>Số dư tối đa</b> |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế           | 100% vốn điều lệ    |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế          | Không quy định      |



Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

**b) Các quỹ dự trữ của công ty con**

***Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank***

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty được yêu cầu thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

***Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện***

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, Công ty phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

|                                | <b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b> | <b>Số dư tối đa</b> |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế           | 100% vốn điều lệ    |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế          | Không quy định      |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

**19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

**20. Doanh thu**

**a) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh IV và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01.

Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh IV hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01 thì số lãi dự thu được chuyển sang ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Ngân hàng khi thu được.

**b) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

**c) Thu nhập từ đầu tư**

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**21. Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Ngân hàng trên cơ sở dồn tích.

**22. Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Ngân hàng khi phát sinh.

**23. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



## **24. Các bên liên quan**

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Các công ty con của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

## **25. Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16") của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

## **26. Các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

### **a) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**b) Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).



- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền mặt và vàng**

|                                | <b>31/03/2022</b> | <b>31/12/2021</b> |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Tiền mặt tại quỹ bằng VND      | 835.426           | 799.608           |
| Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ | 198.060           | 276.213           |
| Kim loại quý, đá quý khác      | 631               | 207               |
| <b>Tổng</b>                    | <b>1.034.117</b>  | <b>1.076.028</b>  |

**2. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước**

|  | <b>31/03/2022</b> | <b>31/12/2021</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND      | 579.778           | 2.543.854         |
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ | 16.708            | 2.230.506         |
| Tiền gửi khác                              | 25.000            | 25.000            |
| <b>Tổng</b>                                | <b>621.486</b>    | <b>4.799.360</b>  |

**3. Tiền gửi tại và cho vay các Tổ chức tín dụng khác**

|  | <b>31/03/2022</b> | <b>31/12/2021</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>3.1 Tiền gửi tại các TCTD khác</b>      |                   |                   |
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>               | <b>13.768.809</b> | <b>12.992.452</b> |
| <i>Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND</i>      | <i>13.449.602</i> | <i>12.264.081</i> |
| <i>Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ</i> | <i>319.207</i>    | <i>728.371</i>    |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                  | <b>31.746.220</b> | <b>22.241.040</b> |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND</i>         | <i>21.482.080</i> | <i>18.358.240</i> |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ</i>    | <i>10.264.140</i> | <i>3.882.800</i>  |
| <b>Tổng</b>                                | <b>45.515.029</b> | <b>35.233.492</b> |

**3.2 Cho vay các TCTD khác**

|   | <b>31/03/2022</b> | <b>31/12/2021</b> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Cho vay các TCTD khác bằng VND                    | 4.204.272         | 5.083.507         |
| Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ               | 899               | 2.273.478         |
| <b>Tổng</b>                                       | <b>4.205.171</b>  | <b>7.356.985</b>  |
| <b>Tổng tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác</b> | <b>49.720.200</b> | <b>42.590.477</b> |

**Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:**

|                  | <b>31/03/2022</b> | <b>31/12/2021</b> |
|------------------|-------------------|-------------------|
|                  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 35.951.391        | 29.598.025        |
| <b>Tổng</b>      | <b>35.951.391</b> | <b>29.598.025</b> |



#### 4. Chứng khoán kinh doanh

|   | <b>31/03/2022</b> | <b>31/12/2021</b> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Chứng khoán Nợ</b>                                   | <b>18.554.423</b> | <b>13.094.009</b> |
| Trái phiếu Chính phủ                                    | 12.395.443        | 8.544.746         |
| Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành       | 5.833.159         | 3.045.688         |
| Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 325.821           | 1.503.575         |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</b>           | <b>(2.546)</b>    | <b>(11.379)</b>   |
| Dự phòng giảm giá                                       | (102)             | (102)             |
| Dự phòng chung  | (2.444)           | (11.277)          |
| <b>Tổng</b>   | <b>18.551.877</b> | <b>13.082.630</b> |

Trạng thái niêm yết tại thời điểm 31/03/2022 như sau:

|             | <b>31/03/2022</b> | <b>31/12/2021</b> |
|-------------|-------------------|-------------------|
|             | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Đã niêm yết | 12.553.685        | 9.076.713         |

#### 5. Cho vay khách hàng

Loại hình cho vay:

|   | <b>31/03/2022</b>  | <b>31/12/2021</b>  |
|---|--------------------|--------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 145.458.877        | 127.202.660        |
| Các khoản trả thay khách hàng                   | 5.761              | 5.761              |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài | 372.195            | 379.738            |
| <b>Tổng</b>                                     | <b>145.836.833</b> | <b>127.588.159</b> |

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

|                        | <b>31/03/2022</b>  | <b>31/12/2021</b>  |
|------------------------|--------------------|--------------------|
|                        | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   |
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 143.092.487        | 125.274.231        |
| Nợ cần chú ý           | 351.507            | 209.319            |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 541.268            | 345.515            |
| Nợ nghi ngờ            | 404.458            | 331.680            |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1.447.113          | 1.427.414          |
| <b>Tổng</b>            | <b>145.836.833</b> | <b>127.588.159</b> |

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

|              | <b>31/03/2022</b>  | <b>31/12/2021</b>  |
|--------------|--------------------|--------------------|
|              | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   |
| Nợ ngắn hạn  | 88.481.170         | 72.328.675         |
| Nợ trung hạn | 27.662.206         | 27.424.345         |
| Nợ dài hạn   | 29.693.457         | 27.835.139         |
| <b>Tổng</b>  | <b>145.836.833</b> | <b>127.588.159</b> |

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

|                                       | <b>31/03/2022</b>  | <b>31/12/2021</b>  |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                       | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   |
| Công ty Nhà nước                      | 1.855.691          | 1.447.697          |
| Công ty TNHH khác                     | 47.674.225         | 42.546.685         |
| Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50% | 4.940.145          | 3.105.530          |
| Công ty Cổ phần khác                  | 57.213.448         | 50.595.918         |
| Công ty hợp danh                      | 19.469             | 24.154             |
| Doanh nghiệp tư nhân                  | 170.207            | 155.845            |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 420.941            | 437.743            |
| Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã    | 20.169             | 35.714             |
| Hộ kinh doanh, cá nhân                | 33.510.360         | 29.234.563         |
| Thành phần kinh tế khác               | 12.178             | 4.310              |
| <b>Tổng</b>                           | <b>145.836.833</b> | <b>127.588.159</b> |

#### 6. Dự phòng rủi ro tín dụng

|                                  | <b>Dự phòng chung</b> | <b>Dự phòng cụ thể</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------|
|                                  | <b>Triệu VND</b>      | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b> |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b> | <b>946.205</b>        | <b>835.412</b>         | <b>1.781.617</b> |
| Biến động tăng trong kỳ          | 97.541                | 260.664                | 358.205          |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ        | -                     | (80.331)               | (80.331)         |
| <b>Số dư tại ngày 31/03/2022</b> | <b>1.043.746</b>      | <b>1.015.745</b>       | <b>2.059.491</b> |



## 7. Chứng khoán đầu tư

|  | 31/03/2022       | 31/12/2021        |
|--|------------------|-------------------|
|  | Triệu VND        | Triệu VND         |
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>              | <b>8.467.020</b> | <b>16.158.955</b> |
| Chứng khoán Nợ   | 8.390.182        | 16.117.832        |
| Chứng khoán Vốn  | 82.054           | 82.054            |
| Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán      | (5.216)          | (40.931)          |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>         | <b>683.827</b>   | <b>660.827</b>    |
| Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 686.222          | 663.222           |
| Dự phòng chung chứng khoán giữ tới ngày đáo hạn        | (2.395)          | (2.395)           |
| <b>Tổng</b>  | <b>9.150.847</b> | <b>16.819.782</b> |

## 8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

### Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

|                                  | 31/03/2022    | 31/12/2021    |
|----------------------------------|---------------|---------------|
|                                  | Triệu VND     | Triệu VND     |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác    | 86.534        | 86.534        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (1.443)       | (1.443)       |
| <b>Tổng</b>                      | <b>85.091</b> | <b>85.091</b> |

### Chi tiết các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

|   | 31/03/2022             |              | 31/12/2021             |              |
|---|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
|   | Giá gốc<br>(triệu VND) | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc<br>(triệu VND) | Tỷ lệ sở hữu |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                            |                        |              |                        |              |
| Công ty cổ phần thanh toán Quốc gia Việt Nam          | 3.300                  | 1,06%        | 3.300                  | 1,06%        |
| Công ty CP vàng bạc đá quý ASEAN (AJC)                | 24.102                 | 10,00%       | 24.102                 | 10,00%       |
| Công ty CP Xăng dầu đầu khí Miền Trung                | 4.800                  | 1,59%        | 4.800                  | 1,59%        |
| Công ty CP Xăng dầu đầu khí Sài Gòn                   | 10.000                 | 5,00%        | 10.000                 | 5,00%        |
| Công ty CP Xăng dầu đầu khí Vũng Tàu                  | 10.000                 | 8,33%        | 10.000                 | 8,33%        |
| Công ty CP Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ        | 11.000                 | 2,20%        | 11.000                 | 2,20%        |
| Công ty CP Xăng dầu đầu khí Tây Ninh                  | 12.470                 | 9,59%        | 12.470                 | 9,59%        |
| Công ty CP Xăng dầu đầu khí Hà Nội                    | 7.500                  | 3,00%        | 7.500                  | 3,00%        |
| Công ty CP Dịch vụ Số liệu Toàn Cầu                   | 2.670                  | 2,13%        | 2.670                  | 2,13%        |
| Công ty CP Phát triển Nhân trí Việt Nam               | 437                    | 9,99%        | 437                    | 9,99%        |
| Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (PTICC) | 256                    | 0,45%        | 256                    | 0,45%        |
| <b>Tổng</b>   | <b>86.534</b>          |              | <b>86.534</b>          |              |

9. Tài sản cố định hữu hình

Tại ngày 31/03/2022

|                        | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc, thiết<br>bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị văn<br>phòng | Tài sản cố định<br>khác | Cộng      |
|------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------|
|                        | Triệu VND                 | Triệu VND            | Triệu VND                          | Triệu VND             | Triệu VND               | Triệu VND |
| Nguyên giá             | 18.127                    | 259.005              | 290.409                            | 99.074                | 12.357                  | 678.972   |
| Số dư đầu kỳ           | -                         | 7.536                | 19.892                             | 241                   | -                       | 27.669    |
| Mua trong kỳ           | -                         | -                    | -                                  | -                     | -                       | -         |
| Thanh lý, nhượng bán   | 18.127                    | 266.541              | 310.301                            | 99.315                | 12.357                  | 706.641   |
| Số dư cuối kỳ          | 5.081                     | 142.976              | 159.235                            | 76.695                | 8.717                   | 392.704   |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 207                       | 4.135                | 5.562                              | 1.893                 | 194                     | 11.991    |
| Số dư đầu kỳ           | -                         | -                    | -                                  | -                     | -                       | -         |
| Khấu hao trong kỳ      | -                         | -                    | -                                  | -                     | -                       | -         |
| Thanh lý, nhượng bán   | 5.288                     | 147.111              | 164.797                            | 78.588                | 8.911                   | 404.695   |
| Số dư cuối kỳ          | 13.046                    | 116.029              | 131.174                            | 22.379                | 3.640                   | 286.268   |
| Giá trị còn lại        | 12.838                    | 119.430              | 145.503                            | 20.727                | 3.446                   | 301.945   |
| Tại ngày đầu kỳ        |                           |                      |                                    |                       |                         |           |
| Tại ngày cuối kỳ       |                           |                      |                                    |                       |                         |           |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 74.445 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 74.523 triệu VND).



Tại ngày 31/12/2021

|                               | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc, thiết<br>bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị văn<br>phòng | Tài sản cố định<br>khác | Cộng      |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------|
|                               | Triệu VND                 | Triệu VND            | Triệu VND                          | Triệu VND             | Triệu VND               | Triệu VND |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                      |                                    |                       |                         |           |
| Số dư đầu kỳ                  | 18.127                    | 339.061              | 275.924                            | 93.393                | 12.766                  | 739.271   |
| <i>Mua trong năm</i>          | -                         | 9.111                | 41.134                             | 14.545                | 1.401                   | 66.191    |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i>   | -                         | 89.167               | 26.649                             | 8.864                 | 1.810                   | 126.490   |
| Số dư cuối năm                | 18.127                    | 259.005              | 290.409                            | 99.074                | 12.357                  | 678.972   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                      |                                    |                       |                         |           |
| Số dư đầu năm                 | 4.253                     | 195.193              | 168.569                            | 77.942                | 9.818                   | 455.775   |
| <i>Khấu hao trong năm</i>     | 828                       | 20.600               | 17.315                             | 7.617                 | 709                     | 47.069    |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i>   | -                         | 72.817               | 26.649                             | 8.864                 | 1.810                   | 110.140   |
| Số dư cuối năm                | 5.081                     | 142.976              | 159.235                            | 76.695                | 8.717                   | 392.704   |
| Giá trị còn lại               |                           |                      |                                    |                       |                         |           |
| Tại ngày đầu năm              | 13.874                    | 143.868              | 107.355                            | 15.451                | 2.948                   | 283.496   |
| Tại ngày cuối năm             | 13.045                    | 116.029              | 131.173                            | 22.379                | 3.640                   | 286.268   |

**10. Tài sản cố định vô hình**

*Tại ngày 31/03/2022*

|                               | Quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng           |
|-------------------------------|-------------------|------------------|------------------------------|----------------|
|                               | Triệu VND         | Triệu VND        | Triệu VND                    | Triệu VND      |
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                  |                              |                |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>           | <b>377.996</b>    | <b>371.507</b>   | <b>11.133</b>                | <b>760.635</b> |
| <i>Mua trong kỳ</i>           | -                 | 7.505            | -                            | 7.505          |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i>   | -                 | 1.071            | -                            | 1.071          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>377.996</b>    | <b>377.942</b>   | <b>11.133</b>                | <b>767.070</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                  |                              |                |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>           | -                 | <b>158.449</b>   | <b>5.951</b>                 | <b>164.400</b> |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i>      | -                 | 7.056            | 382                          | 7.438          |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i>   | -                 | 1.071            | -                            | 1.071          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | -                 | <b>164.434</b>   | <b>6.333</b>                 | <b>170.767</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                  |                              |                |
| Tại ngày đầu kỳ               | <b>377.996</b>    | <b>213.058</b>   | <b>5.182</b>                 | <b>596.235</b> |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>377.996</b>    | <b>213.508</b>   | <b>4.800</b>                 | <b>596.303</b> |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 20.376 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 21.447 triệu VND).

*Tại ngày 31/12/2021*

|                               | Quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng           |
|-------------------------------|-------------------|------------------|------------------------------|----------------|
|                               | Triệu VND         | Triệu VND        | Triệu VND                    | Triệu VND      |
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                  |                              |                |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>           | <b>377.996</b>    | <b>348.816</b>   | <b>14.701</b>                | <b>741.512</b> |
| <i>Mua trong kỳ</i>           | -                 | 47.006           | 816                          | 47.822         |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i>   | -                 | 24.315           | 4.384                        | 28.699         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>377.996</b>    | <b>371.507</b>   | <b>11.133</b>                | <b>760.635</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                  |                              |                |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>           | -                 | <b>153.545</b>   | <b>8.976</b>                 | <b>162.521</b> |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i>      | -                 | 26.493           | 1.360                        | 27.853         |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i>   | -                 | 21.589           | 4.384                        | 25.973         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | -                 | <b>158.449</b>   | <b>5.952</b>                 | <b>164.400</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                  |                              |                |
| Tại ngày đầu kỳ               | <b>377.996</b>    | <b>195.271</b>   | <b>5.725</b>                 | <b>578.991</b> |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>377.996</b>    | <b>213.059</b>   | <b>5.182</b>                 | <b>596.235</b> |



**11. Bất động sản đầu tư**

*Tại ngày 31/03/2022*

|                               | Quyền sử dụng<br>đất | Nhà cửa, vật kiến<br>trúc | Cộng      |
|-------------------------------|----------------------|---------------------------|-----------|
|                               | Triệu VND            | Triệu VND                 | Triệu VND |
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                           |           |
| Số dư đầu kỳ                  | 28.282               | 42.527                    | 70.809    |
| Số tăng trong kỳ              | -                    | -                         | -         |
| Số giảm trong kỳ              | 134                  | -                         | 134       |
| Số dư cuối kỳ                 | 28.148               | 42.527                    | 70.675    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                           |           |
| Số dư đầu kỳ                  | -                    | 5.245                     | 5.245     |
| Số tăng trong kỳ              | -                    | 293                       | 293       |
| Số giảm trong kỳ              | -                    | -                         | -         |
| Số dư cuối kỳ                 | -                    | 5.538                     | 5.538     |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                           |           |
| Tại ngày đầu kỳ               | 28.282               | 37.282                    | 65.564    |
| Tại ngày cuối kỳ              | 28.148               | 36.989                    | 65.137    |

*Tại ngày 31/12/2021*

|                               | Quyền sử dụng<br>đất | Nhà cửa, vật kiến<br>trúc | Cộng      |
|-------------------------------|----------------------|---------------------------|-----------|
|                               | Triệu VND            | Triệu VND                 | Triệu VND |
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                           |           |
| Số dư đầu năm                 | 207.460              | 41.600                    | 249.060   |
| Số tăng trong năm             | 2.222                | 4.917                     | 7.139     |
| Số giảm trong năm             | 181.400              | 3.990                     | 185.390   |
| Số dư cuối năm                | 28.282               | 42.527                    | 70.809    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                           |           |
| Số dư đầu năm                 | -                    | 8.126                     | 8.126     |
| Số tăng trong năm             | -                    | 1.109                     | 1.109     |
| Số giảm trong năm             | -                    | 3.990                     | 3.990     |
| Số dư cuối năm                | -                    | 5.245                     | 5.245     |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                           |           |
| Tại ngày đầu năm              | 207.460              | 33.474                    | 240.934   |
| Tại ngày cuối năm             | 28.282               | 37.282                    | 65.564    |

## 12. Tài sản Có khác

|   | <b>31/03/2022</b> | <b>31/12/2021</b> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Các khoản phải thu                      | 4.553.739         | 3.671.432         |
| Tài sản có khác                         | 2.805.040         | 2.825.200         |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác | (41.094)          | (41.094)          |
| <b>Tổng</b>                             | <b>7.317.685</b>  | <b>6.455.538</b>  |

## 13. Lợi thế thương mại

|   | <b>31/03/2022</b> | <b>31/12/2021</b> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Tổng giá trị Lợi thế thương mại</b>                      | <b>712.055</b>    | <b>712.055</b>    |
| Thời gian phân bổ (năm)                                     | 10                | 10                |
| Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ                       | 231.419           | 160.213           |
| Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ                            | 480.637           | 551.843           |
| <b>Lợi thế thương mại giảm trong kỳ</b>                     | <b>17.802</b>     | <b>71.206</b>     |
| Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ                               | 17.802            | 71.206            |
| <b>Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ</b> | <b>462.836</b>    | <b>480.637</b>    |

## 14. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

|   | <b>31/03/2022</b> | <b>31/12/2021</b> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá | 26.567            | -                 |
| Vay NHNN  | 2.193.018         | 2.172.763         |
| <b>Tổng</b>                                       | <b>2.193.018</b>  | <b>2.172.763</b>  |

## 15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

### 15.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

|  | <b>31/03/2022</b> | <b>31/12/2021</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác</b> | <b>13.759.605</b> | <b>12.260.723</b> |
| Bằng VND                                       | 13.759.605        | 12.260.723        |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>    | <b>43.500.130</b> | <b>23.292.009</b> |
| Bằng VND                                       | 36.002.050        | 20.939.489        |
| Bằng ngoại tệ                                  | 7.498.080         | 2.352.520         |
| <b>Tổng</b>                                    | <b>57.259.735</b> | <b>35.552.732</b> |



**15.2 Vay các tổ chức tín dụng khác**

|   | <b>31/03/2022</b> | <b>31/12/2021</b> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Bảng VND</b>                                       | <b>14.086.854</b> | <b>17.889.112</b> |
| Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu             | 10.537.625        | 11.549.130        |
| - Vay cầm cố, thế chấp                                | 290.000           | 2.564.883         |
| <b>Bảng ngoại tệ</b>                                  | <b>6.105.076</b>  | <b>4.924.154</b>  |
| Trong đó: - Vay cầm cố, thế chấp                      | 2.116.836         | 1.575.960         |
| <b>Tổng</b>   | <b>20.191.930</b> | <b>22.813.266</b> |
| <b>Tổng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b> | <b>77.451.665</b> | <b>58.365.998</b> |

**16. Tiền gửi của khách hàng**

**Thuyết minh theo loại tiền gửi**

|   | <b>31/03/2022</b>  | <b>31/12/2021</b>  |
|---|--------------------|--------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   |
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>              | <b>11.475.403</b>  | <b>8.500.025</b>   |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND            | 10.666.913         | 7.839.549          |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 808.490            | 660.476            |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                 | <b>93.491.201</b>  | <b>100.050.199</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND               | 92.506.313         | 98.931.537         |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ    | 984.888            | 1.118.662          |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>           | <b>583.808</b>     | <b>350.626</b>     |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>                    | <b>566.511</b>     | <b>883.787</b>     |
| <b>Tổng</b>                               | <b>106.116.923</b> | <b>109.784.637</b> |

**Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:**

|                                       | <b>31/03/2022</b>  | <b>31/12/2021</b>  |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                       | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   |
| Công ty Nhà nước                      | 10.944.529         | 10.736.497         |
| Công ty TNHH khác                     | 8.382.098          | 7.980.355          |
| Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50% | 6.296.896          | 7.331.166          |
| Công ty Cổ phần khác                  | 14.727.906         | 15.082.426         |
| Công ty hợp danh                      | 39.048             | 13.807             |
| Doanh nghiệp tư nhân                  | 284.772            | 391.654            |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 1.141.209          | 955.081            |
| Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã    | 120.782            | 145.415            |
| Hộ kinh doanh, cá nhân                | 63.844.832         | 66.614.614         |
| Thành phần kinh tế khác               | 334.851            | 533.622            |
| <b>Tổng</b>                           | <b>106.116.923</b> | <b>109.784.637</b> |

**17. Công cụ tài chính phái sinh**

|                                      | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo) |                       |                         |
|--------------------------------------|---|--|-----------------------|-------------------------|
|                                      |   | Tài sản Triệu VND  | Nợ phải trả Triệu VND | Giá trị thuần Triệu VND |
| <b>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022</b> |   |  |                       |                         |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh</b>   | <b>158.662.759</b>  | <b>158.423.334</b>   | <b>158.733.355</b>    | <b>(310.021)</b>        |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ             | 42.370.471  | 42.310.480   | 42.396.432            | (85.952)                |
| Giao dịch kỳ hạn lãi suất            | 22.829  | 22.919   | 22.829                | 90                      |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ           | 112.791.189   | 112.611.665  | 112.885.094           | (273.429)               |
| Giao dịch hoán đổi lãi suất          | 3.478.270   | 3.478.270  | 3.429.000             | 49.270                  |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b> |   |  |                       |                         |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh</b>   | <b>140.558.579</b>  | <b>140.417.465</b>   | <b>140.465.269</b>    | <b>(47.804)</b>         |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ             | 44.384.185  | 44.375.780   | 44.371.728            | 4.052                   |
| Giao dịch kỳ hạn lãi suất            | -   | -  | -                     | -                       |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ           | 92.696.124  | 92.563.415   | 92.667.541            | (104.126)               |
| Giao dịch hoán đổi lãi suất          | 3.478.270   | 3.478.270  | 3.426.000             | 52.270                  |

**18. Phát hành giấy tờ có giá**

|                             | <b>31/03/2022</b> | <b>31/12/2021</b> |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
|                             | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Trái phiếu có kỳ hạn</b> | <b>10.800.000</b> | <b>10.800.000</b> |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm  | 9.900.000         | 9.900.000         |
| Từ 5 năm trở lên            | 900.000           | 900.000           |
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>   | <b>8.009.440</b>  | <b>8.253.200</b>  |
| <b>Tổng</b>                 | <b>18.809.440</b> | <b>19.053.200</b> |

**19. Các khoản nợ khác**

|                              | <b>31/03/2022</b> | <b>31/12/2021</b> |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
|                              | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Các khoản phải trả nội bộ    | 27.732            | 22.590            |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 3.715.010         | 3.521.362         |
| Quý khen thưởng, phúc lợi    | 6.369             | 30.877            |
| <b>Tổng</b>                  | <b>3.749.111</b>  | <b>3.574.829</b>  |



**20. Vốn chủ sở hữu**

Biến động của các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong 03 tháng đầu năm 2022 như sau:

| CHỈ TIÊU   | Vốn điều lệ       | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Chênh lệch<br>tỷ giá hối<br>đổi | Quỹ Dự phòng<br>tài chính | Quỹ Dự trữ bổ<br>sung vốn điều lệ | Lợi nhuận sau<br>thuế/ Lỗ lũy kế | Cộng              |
|--|-------------------|-------------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|-------------------|
|  | Triệu VND         | Triệu VND               | Triệu VND                       | Triệu VND                 | Triệu VND                         | Triệu VND                        | Triệu VND         |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>                       | <b>14.784.884</b> | <b>810.623</b>          | -                               | <b>554.043</b>            | <b>301.598</b>                    | <b>2.212.116</b>                 | <b>18.663.264</b> |
| <b>Tăng trong kỳ</b>                                   | <b>1.813.116</b>  | <b>906.558</b>          | <b>159.034</b>                  | -                         | -                                 | <b>1.048.859</b>                 | <b>3.927.567</b>  |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ                                | -                 | -                       | -                               | -                         | -                                 | 1.048.859                        | 1.048.859         |
| Tăng vốn từ phát hành cổ<br>phiếu cho cổ đông hiện hữu | 1.813.116         | 906.558                 | -                               | -                         | -                                 | -                                | 2.719.674         |
| Tăng khác  | -                 | -                       | 159.034                         | -                         | -                                 | -                                | 159.034           |
| <b>Giảm trong kỳ</b>                                   | -                 | -                       | -                               | -                         | -                                 | -                                | -                 |
| Trích quỹ trong kỳ                                     | -                 | -                       | -                               | -                         | -                                 | -                                | -                 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                         | -                 | -                       | -                               | -                         | -                                 | -                                | -                 |
| Giảm khác  | -                 | -                       | -                               | -                         | -                                 | -                                | -                 |
| <b>Số dư tại ngày 31/03/2022</b>                       | <b>16.598.000</b> | <b>1.717.181</b>        | <b>159.034</b>                  | <b>554.043</b>            | <b>301.598</b>                    | <b>3.260.976</b>                 | <b>22.590.832</b> |

Biến động của các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong 03 tháng đầu năm 2021 như sau:

| CHỈ TIÊU  | Vốn điều lệ       | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quý Dự phòng.tại chính | Quý Dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế | Cộng              |
|---|-------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-------------------|
|   | Triệu VND         | Triệu VND                  | Triệu VND              | Triệu VND                      | Triệu VND                     | Triệu VND         |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>                    | <b>12.087.442</b> | -                          | <b>287.688</b>         | <b>168.422</b>                 | <b>1.126.826</b>              | <b>13.670.378</b> |
| Tăng trong kỳ                                       | -                 | -                          | -                      | -                              | 555.149                       | 555.149           |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ                             | -                 | -                          | -                      | -                              | 555.149                       | 555.149           |
| Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu | -                 | -                          | -                      | -                              | -                             | -                 |
| Tăng khác   | -                 | -                          | -                      | -                              | -                             | -                 |
| <b>Giảm trong kỳ</b>                                | -                 | <b>87</b>                  | -                      | -                              | -                             | <b>87</b>         |
| Trích quỹ trong kỳ                                  | -                 | -                          | -                      | -                              | -                             | -                 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                      | -                 | -                          | -                      | -                              | -                             | -                 |
| Giảm khác   | -                 | 87                         | -                      | -                              | -                             | 87                |
| <b>Số dư tại ngày 31/03/2021</b>                    | <b>12.087.442</b> | <b>(87)</b>                | <b>287.688</b>         | <b>168.422</b>                 | <b>1.681.975</b>              | <b>14.225.440</b> |



**Vốn cổ phần**

|                                  | <b>31/03/2022</b>             |                  | <b>31/12/2021</b>             |                  |
|----------------------------------|-------------------------------|------------------|-------------------------------|------------------|
|                                  | <b>Tổng số<br/>(Cổ phiếu)</b> | <b>Triệu VND</b> | <b>Tổng số<br/>(Cổ phiếu)</b> | <b>Triệu VND</b> |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |                               |                  |                               |                  |
| Cổ phiếu phổ thông               | 1.659.800.000                 | 16.598.000       | 1.478.488.369                 | 14.784.884       |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |                               |                  |                               |                  |
| Cổ phiếu phổ thông               | 1.659.800.000                 | 16.598.000       | 1.478.488.369                 | 14.784.884       |

**21. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

|                                     | <b>Từ 01/01/2022<br/>đến 31/03/2022</b> | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 31/03/2021</b> |
|-------------------------------------|---|---|
|                                     | <b>Triệu VND</b>                        | <b>Triệu VND</b>                        |
| Thu nhập lãi tiền gửi               | 59.813                                  | 23.643                                  |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng     | 2.925.425                               | 2.337.223                               |
| Thu lãi từ đầu tư chứng khoán       | 214.018                                 | 414.692                                 |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh           | 31.259                                  | 16.193                                  |
| Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng | 32.304                                  | 20.641                                  |
| <b>Tổng</b>                         | <b>3.262.819</b>                        | <b>2.812.392</b>                        |

**22. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

|                                  | <b>Từ 01/01/2022<br/>đến 31/03/2022</b> | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 31/03/2021</b> |
|----------------------------------|---|---|
|                                  | <b>Triệu VND</b>                        | <b>Triệu VND</b>                        |
| Trả lãi tiền gửi                 | 1.346.246                               | 1.527.372                               |
| Trả lãi tiền vay                 | 119.555                                 | 27.465                                  |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 203.963                                 | 137.180                                 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 28.483                                  | 14.984                                  |
| <b>Tổng</b>                      | <b>1.698.247</b>                        | <b>1.707.001</b>                        |

### 23. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

|                                       | Từ 01/01/2022<br>đến 31/03/2022<br>Triệu VND | Từ 01/01/2021<br>đến 31/03/2021<br>Triệu VND |
|---------------------------------------|--|--|
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>  | <b>332.850</b>                               | <b>160.410</b>                               |
| - Thu từ dịch vụ thanh toán           | 62.877                                       | 41.376                                       |
| - Thu từ dịch vụ ngân quỹ             | 1.358  | 2.010  |
| - Thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm      | 49.910                                       | 58.930                                       |
| - Thu từ dịch vụ khác                 | 218.705                                      | 58.094                                       |
| <b>Chi phí cho hoạt động dịch vụ</b>  | <b>58.643</b>                                | <b>37.255</b>                                |
| - Chi về dịch vụ thanh toán           | 16.074                                       | 11.531                                       |
| - Chi về hoạt động ngân quỹ           | 3.556  | 3.829  |
| - Chi phí dịch vụ khác                | 39.013                                       | 21.895                                       |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b> | <b>274.207</b>                               | <b>123.155</b>                               |

### 24. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

|  | Từ 01/01/2022<br>đến 31/03/2022<br>Triệu VND | Từ 01/01/2021<br>đến 31/03/2021<br>Triệu VND |
|--|--|--|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>  | <b>658.077</b>                               | <b>315.208</b>                               |
| - Thu từ kinh doanh ngoại tệ                       | 447.313                                      | 216.528                                      |
| - Thu từ kinh doanh vàng                           | 2.823  | -  |
| - Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ   | 207.941                                      | 98.680                                       |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>      | <b>645.900</b>                               | <b>237.069</b>                               |
| - Chi về kinh doanh ngoại tệ                       | 8.061  | 9.083  |
| - Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ   | 637.839                                      | 227.986                                      |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | <b>12.177</b>                                | <b>78.139</b>                                |

### 25. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

|  | Từ 01/01/2022<br>đến 31/03/2022<br>Triệu VND | Từ 01/01/2021<br>đến 31/03/2021<br>Triệu VND |
|--|--|--|
| Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh              | 163.255                                      | 24.239                                       |
| Lỗ về mua bán chứng khoán kinh doanh               | (26.546)                                     | (32.417)                                     |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh   | 8.833  | 1.547  |
| <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b> | <b>145.542</b>                               | <b>(6.631)</b>                               |



**26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**

|  | <b>Từ 01/01/2022<br/>đến 31/03/2022</b> | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 31/03/2021</b> |
|--|---|---|
|  | <b>Triệu VND</b>                        | <b>Triệu VND</b>                        |
| Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư              | 331.063                                 | 137.321                                 |
| Lỗ về mua bán chứng khoán đầu tư               | (87.520)                                | (46.855)                                |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư   | 35.715                                  | -                                       |
| <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b> | <b>279.258</b>                          | <b>90.466</b>                           |

**27. Lãi thuần từ hoạt động khác**

|  | <b>Từ 01/01/2022<br/>đến 31/03/2022</b> | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 31/03/2021</b> |
|--|---|---|
|  | <b>Triệu VND</b>                        | <b>Triệu VND</b>                        |
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác</b>       | <b>101.865</b>                          | <b>105.253</b>                          |
| - Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh khác | 64.659                                  | 74.305                                  |
| - Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác            | 37.206                                  | 30.948                                  |
| <b>Chi phí liên quan đến hoạt động khác</b>        | <b>55.208</b>                           | <b>56.016</b>                           |
| - Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác      | 48.898                                  | 50.600                                  |
| - Chi phí hoạt động kinh doanh khác                | 6.310                                   | 5.416                                   |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>                 | <b>46.657</b>                           | <b>49.237</b>                           |

**28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

|   | <b>Từ 01/01/2022<br/>đến 31/03/2022</b> | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 31/03/2021</b> |
|---|---|---|
|   | <b>Triệu VND</b>                        | <b>Triệu VND</b>                        |
| Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần | 11                                      | 278                                     |
| <b>Tổng</b>                                       | <b>11</b>                               | <b>278</b>                              |

**29. Chi phí hoạt động**

|  | Từ 01/01/2022<br>đến 31/03/2022 | Từ 01/01/2021<br>đến 31/03/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | Triệu VND                       | Triệu VND                       |
| <b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>                 | <b>11.052</b>                   | <b>57.936</b>                   |
| <b>Chi phí cho nhân viên</b>                                 | <b>379.965</b>                  | <b>310.893</b>                  |
| <i>Trong đó:</i>   |                                 |                                 |
| - Chi lương và phụ cấp                                       | 360.764                         | 294.154                         |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương                          | 16.878                          | 14.658                          |
| - Chi trợ cấp  | 91                              | 8                               |
| - Các khoản chi khác   | 2.232                           | 2.073                           |
| <b>Chi về tài sản</b>  | <b>117.166</b>                  | <b>90.016</b>                   |
| - Chi khấu hao tài sản cố định                               | 19.429                          | 18.578                          |
| - Chi khác về tài sản  | 97.737                          | 71.438                          |
| <b>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</b>                     | <b>76.010</b>                   | <b>67.798</b>                   |
| - Công tác phí   | 3.047                           | 3.712                           |
| - Chi vật liệu và giấy tờ in                                 | 6.488                           | 7.395                           |
| - Chi bưu phí và điện thoại                                  | 9.092                           | 8.300                           |
| - Chi khác cho hoạt động quản lý                             | 57.383                          | 48.391                          |
| <b>Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng</b> | <b>24.653</b>                   | <b>28.242</b>                   |
| <b>Phân bổ lợi thế thương mại</b>                            | <b>17.801</b>                   | <b>17.801</b>                   |
| <b>Chi phí hoạt động khác</b>                                | <b>31.174</b>                   | <b>13.457</b>                   |
| <b>Tổng</b>  | <b>657.821</b>                  | <b>586.143</b>                  |

**30. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  | 31/03/2022        | 31/12/2021        |
|--|-------------------|-------------------|
|  | Triệu VND         | Triệu VND         |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ                 | 1.034.117         | 1.076.028         |
| Tiền gửi tại NHNN                                  | 621.486           | 4.799.360         |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác              | 13.768.810        | 12.992.451        |
| Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng | 31.746.219        | 22.241.041        |
| <b>Tổng</b>  | <b>47.170.632</b> | <b>41.108.880</b> |

**31. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước**  
**Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022**

| Chi tiêu                   | 01/01/2022<br>(Triệu VND) | Phát sinh trong kỳ         |                          | 31/03/2022<br>(Triệu VND) |
|----------------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                            |                           | Số phải nộp<br>(Triệu VND) | Số đã nộp<br>(Triệu VND) |                           |
| Thuế giá trị gia tăng      | 21.357                    | 36.897                     | 45.786                   | 12.468                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 272.094                   | 257.540                    | 270.744                  | 258.890                   |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 8.594                     | 76.589                     | 77.055                   | 8.128                     |
| Các loại thuế khác         | -                         | 7.582                      | 7.582                    | -                         |
| <b>Tổng</b>                | <b>302.045</b>            | <b>378.608</b>             | <b>401.167</b>           | <b>279.486</b>            |

**Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021**

| Chi tiêu                   | 01/01/2021<br>(Triệu VND) | Phát sinh trong kỳ         |                          | 31/03/2021<br>(Triệu VND) |
|----------------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                            |                           | Số phải nộp<br>(Triệu VND) | Số đã nộp<br>(Triệu VND) |                           |
| Thuế giá trị gia tăng      | 3.923                     | 16.944                     | 16.559                   | 4.308                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 176.098                   | 143.088                    | 176.123                  | 143.063                   |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 5.992                     | 28.169                     | 30.751                   | 3.410                     |
| Các loại thuế khác         | -                         | 2.185                      | 2.185                    | -                         |
| <b>Tổng</b>                | <b>186.013</b>            | <b>190.386</b>             | <b>225.618</b>           | <b>150.781</b>            |

**32. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng**

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2022 như sau:

|            | Tổng dư nợ<br>cho vay | Tổng tiền gửi      | Các cam kết<br>tín dụng | Công cụ tài<br>chính phải<br>sinh | Kinh doanh<br>và đầu tư<br>chứng khoán |
|------------|-----------------------|--------------------|-------------------------|-----------------------------------|--|
|            | Triệu VND             | Triệu VND          | Triệu VND               | Triệu VND                         | Triệu VND                              |
| Trong nước | 149.669.809           | 163.356.678        | 6.748.893               | 310.021                           | 27.712.881                             |
| Nước ngoài | 372.195               | 19.980             | -                       | -                                 | -                                      |
|            | <b>150.042.004</b>    | <b>163.376.658</b> | <b>6.748.893</b>        | <b>310.021</b>                    | <b>27.712.881</b>                      |

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:



|            | <b>Tổng dư nợ<br/>cho vay</b> | <b>Tổng tiền gửi</b> | <b>Các cam kết<br/>tín dụng</b> | <b>Công cụ tài<br/>chính phái<br/>sinh</b> | <b>Kinh doanh<br/>và đầu tư<br/>chứng khoán</b> |
|------------|-------------------------------|----------------------|---------------------------------|--|---|
|            | <b>Triệu VND</b>              | <b>Triệu VND</b>     | <b>Triệu VND</b>                | <b>Triệu VND</b>                           | <b>Triệu VND</b>                                |
| Trong nước | 134.565.406                   | 145.268.268          | 6.010.566                       | 47.804                                     | 29.957.117                                      |
| Nước ngoài | 379.738                       | 69.101               | -                               | -  | -   |
|            | <b>134.945.144</b>            | <b>145.337.369</b>   | <b>6.010.566</b>                | <b>47.804</b>                              | <b>29.957.117</b>                               |

### 33. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định hợp nhất biệt của SeABank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

#### 33.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực sau:

|  |   |
|--|---|
| Hoạt động ngân hàng:                       | Các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm:<br>- Nhận tiền gửi;<br>- Cấp tín dụng;<br>- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và<br>- Các hoạt động ngân hàng khác. |
| Hoạt động công ty tài chính:               | Cho vay tiêu dùng và các hoạt động tài chính khác   |
| Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản: | Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản   |

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 được trình bày trong bảng sau:

|  | Hoạt động ngân hàng | Hoạt động công ty tài chính | Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản | Loại trừ các giao dịch nội bộ khi hợp nhất | Cộng hợp nhất      |
|--|---------------------|-----------------------------|---|--|--------------------|
| <b>Doanh thu</b>                                     |                     |                             |   |  |                    |
| Doanh thu lãi  | 3.150.991           | 125.577                     | 10.867                                    | (24.616)                                   | 3.262.819          |
| Thu nhập từ dịch vụ                                  | 296.291             | 29.697                      | 7.685                                     | (823)                                      | 332.850            |
| Thu nhập từ các hoạt động khác                       | 1.298.737           | 82                          | -   | -  | 1.298.819          |
|  | <b>4.746.019</b>    | <b>155.356</b>              | <b>18.552</b>                             | <b>(25.439)</b>                            | <b>4.894.488</b>   |
| <b>Chi phí</b>                                       |                     |                             |   |  |                    |
| Chi phí lãi  | 1.686.828           | 36.035                      | -   | (24.616)                                   | 1.698.247          |
| Chi phí từ hoạt động dịch vụ                         | 45.725              | 10.041                      | 2.877                                     | -  | 58.643             |
| Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh | 815.131             | 1                           | 42  | -  | 815.174            |
| Chi phí hoạt động                                    | 594.106             | 45.196                      | 1.541                                     | 16.978                                     | 657.821            |
|  | <b>3.141.790</b>    | <b>91.273</b>               | <b>4.460</b>                              | <b>(7.638)</b>                             | <b>3.229.885</b>   |
| Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro     | 1.604.229           | 64.083                      | 14.092                                    | (17.801)                                   | 1.664.603          |
| Chi phí dự phòng rủi ro                              | 329.898             | 28.306                      | -   | -  | 358.204            |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>                    | <b>1.274.331</b>    | <b>35.777</b>               | <b>14.092</b>                             | <b>(17.801)</b>                            | <b>1.306.399</b>   |
| <b>Tài sản</b>                                       |                     |                             |   |  |                    |
| Tiền mặt   | 1.034.086           | -                           | 31  | -  | 1.034.117          |
| Tài sản cố định                                      | 896.164             | 2.084                       | -   | -  | 898.248            |
| Tài sản khác   | 229.616.501         | 3.261.200                   | 618.964                                   | (4.207.000)                                | 229.289.665        |
|  | <b>231.546.751</b>  | <b>3.263.284</b>            | <b>618.995</b>                            | <b>(4.207.000)</b>                         | <b>231.222.030</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                   |                     |                             |   |  |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                       | 2.193.018           | -                           | -   | -  | 2.193.018          |
| Tiền gửi và vay TCTD khác                            | 77.717.154          | 1.600.000                   | -   | (1.865.489)                                | 77.451.665         |
| Tiền gửi của Khách hàng                              | 106.124.520         | 653                         | -   | (8.250)                                    | 106.116.923        |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư                          | -                   | 1.020                       | -   | -  | 1.020              |
| Phát hành giấy tờ có giá                             | 18.809.440          | 1.020.000                   | -   | (1.020.000)                                | 18.809.440         |
| Các khoản nợ khác                                    | 3.974.101           | 64.998                      | 36.131                                    | (16.098)                                   | 4.059.132          |
|  | <b>208.818.233</b>  | <b>2.686.671</b>            | <b>36.131</b>                             | <b>(2.909.837)</b>                         | <b>208.631.198</b> |

### 33.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng và các Công ty con được thực hiện chính trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng và các công ty con không bị tác động bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, SeABank nhận định rằng Ngân hàng và các Công ty con chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

## **V. Quản lý rủi ro tài chính**

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

### **1. Rủi ro lãi suất**

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất hoặc theo ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng

20  
VG  
ƯƠN  
ĐỒ  
2/11



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á**

198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số: B05a/TCTD-HN**

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước)

| Tại ngày 31/03/2022   | Không chịu lãi (triệu VND) | Quá hạn (triệu VND) | Đến 1 tháng (triệu VND) | Từ 1-3 tháng (triệu VND) | Từ 3-6 tháng (triệu VND) | Từ 6-12 tháng (triệu VND) | Từ 1-5 năm (triệu VND) | Trên 5 năm (triệu VND) | Tổng (triệu VND)   |
|---|----------------------------|---------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|--------------------|
| Tài sản   |                            |                     |                         |                          |                          |                           |                        |                        |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý  | 1.034.117                  | -                   | -                       | -                        | -                        | -                         | -                      | -                      | 1.034.117          |
| Tiền gửi tại NHNN   | -                          | -                   | 621.486                 | -                        | -                        | -                         | -                      | -                      | 621.486            |
| Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác góp             | -                          | -                   | 43.182.454              | 5.447.137                | 996.650                  | 93.958                    | -                      | -                      | 49.720.200         |
| Chứng khoán kinh doanh  | -                          | -                   | 18.554.423              | -                        | -                        | -                         | -                      | -                      | 18.554.423         |
| Cho vay khách hàng  | -                          | 2.744.347           | 22.047.821              | 38.476.733               | 42.876.940               | 32.138.659                | 6.325.114              | 1.227.219              | 145.836.833        |
| Chứng khoán đầu tư  | 82.054                     | -                   | 998.893                 | 294.604                  | 811.000                  | 1.288.545                 | 4.234.732              | 1.448.629              | 9.158.458          |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn   | 86.534                     | -                   | -                       | -                        | -                        | -                         | -                      | -                      | 86.534             |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                            | 963.385                    | -                   | -                       | -                        | -                        | -                         | -                      | -                      | 963.385            |
| Tài sản có khác   | 7.358.779                  | -                   | -                       | -                        | -                        | -                         | -                      | -                      | 7.358.779          |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>9.524.869</b>           | <b>2.744.347</b>    | <b>85.405.078</b>       | <b>44.218.474</b>        | <b>44.684.591</b>        | <b>33.521.162</b>         | <b>10.559.845</b>      | <b>2.675.848</b>       | <b>233.334.214</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                            |                     |                         |                          |                          |                           |                        |                        |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                    | -                          | -                   | 36.645                  | 58.008                   | 1.095.884                | 1.002.481                 | -                      | -                      | 2.193.018          |
| Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD                                  | -                          | -                   | 67.472.711              | 4.926.988                | 969.759                  | 310.308                   | 3.771.900              | -                      | 77.451.665         |
| Tiền gửi của khách hàng   | -                          | -                   | 29.484.941              | 21.405.117               | 22.260.258               | 22.147.624                | 10.818.982             | -                      | 106.116.923        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác    | 310.021                    | -                   | -                       | -                        | -                        | -                         | -                      | -                      | 310.021            |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 1.020                      | -                   | -                       | -                        | -                        | -                         | -                      | -                      | 1.020              |
| Phát hành giấy tờ có giá  | -                          | -                   | 117.410                 | 3.448.330                | 2.799.500                | 12.444.200                | -                      | -                      | 18.809.440         |
| Các khoản nợ khác   | 3.749.111                  | -                   | -                       | -                        | -                        | -                         | -                      | -                      | 3.749.111          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   | <b>4.060.152</b>           | <b>-</b>            | <b>97.111.707</b>       | <b>29.838.444</b>        | <b>27.125.401</b>        | <b>35.904.613</b>         | <b>14.590.882</b>      | <b>-</b>               | <b>208.631.198</b> |
| <b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>              | <b>5.464.717</b>           | <b>2.744.347</b>    | <b>(11.706.629)</b>     | <b>14.380.031</b>        | <b>17.559.190</b>        | <b>(2.383.451)</b>        | <b>(4.031.036)</b>     | <b>2.675.848</b>       | <b>24.703.016</b>  |

| Tại ngày 31/12/2021  | Không chịu<br>lãi<br>(triệu VND) | Quá hạn<br>(triệu VND) | Đến 1 tháng<br>(triệu VND) | Từ 1-3 tháng<br>(triệu VND) | Từ 3-6 tháng<br>(triệu VND) | Từ 6-12<br>tháng<br>(triệu VND) | Từ 1- 5 năm<br>(triệu VND) | Trên 5 năm<br>(triệu VND) | Tổng<br>(triệu VND) |
|--|----------------------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------|
| Tài sản  |                                  |                        |                            |                             |                             |                                 |                            |                           |                     |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý   | 1.076.028                        | -                      | -                          | -                           | -                           | -                               | -                          | -                         | 1.076.028           |
| Tiền gửi tại NHNN  | -                                | -                      | 4.799.360                  | -                           | -                           | -                               | -                          | -                         | 4.799.360           |
| Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức<br>tín dụng khác gộp             | -                                | -                      | 34.151.405                 | 6.099.769                   | 2.339.303                   | -                               | -                          | -                         | 42.590.477          |
| Chứng khoán kinh doanh   | -                                | -                      | 13.094.009                 | -                           | -                           | -                               | -                          | -                         | 13.094.009          |
| Cho vay khách hàng   | -                                | 2.313.928              | 19.829.146                 | 34.081.842                  | 38.775.464                  | 28.188.869                      | 2.990.758                  | 1.408.152                 | 127.588.159         |
| Chứng khoán đầu tư   | 82.054                           | -                      | 1.099.999                  | 486.866                     | 2.810.220                   | 4.529.989                       | 6.119.601                  | 1.734.379                 | 16.863.108          |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn  | 86.534                           | -                      | -                          | -                           | -                           | -                               | -                          | -                         | 86.534              |
| Tài sản cố định và bất động sản<br>đầu tư                            | 948.067                          | -                      | -                          | -                           | -                           | -                               | -                          | -                         | 948.067             |
| Tài sản có khác  | 6.496.632                        | -                      | -                          | -                           | -                           | -                               | -                          | -                         | 6.496.632           |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>8.689.315</b>                 | <b>2.313.928</b>       | <b>72.973.919</b>          | <b>40.668.477</b>           | <b>43.924.987</b>           | <b>32.718.858</b>               | <b>9.110.359</b>           | <b>3.142.531</b>          | <b>213.542.374</b>  |
| Nợ phải trả  |                                  |                        |                            |                             |                             |                                 |                            |                           |                     |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                       | -                                | -                      | 25.240                     | 60.967                      | 68.086                      | 2.018.470                       | -                          | -                         | 2.172.763           |
| Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD                                     | -                                | -                      | 42.837.652                 | 10.943.119                  | 1.354.080                   | 261.947                         | 2.969.200                  | -                         | 58.365.998          |
| Tiền gửi của khách hàng  | -                                | -                      | 28.869.577                 | 28.203.150                  | 24.042.626                  | 17.333.254                      | 11.334.030                 | 2.000                     | 109.784.637         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và<br>các khoản nợ tài chính khác    | 47.804                           | -                      | -                          | -                           | -                           | -                               | -                          | -                         | 47.804              |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho<br>vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 1.020                            | -                      | -                          | -                           | -                           | -                               | -                          | -                         | 1.020               |
| Phát hành giấy tờ có giá   | -                                | -                      | 41.530                     | 216.580                     | 3.554.690                   | 12.840.400                      | 2.400.000                  | -                         | 19.053.200          |
| Các khoản nợ khác  | 3.574.829                        | -                      | -                          | -                           | -                           | -                               | -                          | -                         | 3.574.829           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>  | <b>3.623.653</b>                 | <b>-</b>               | <b>71.773.999</b>          | <b>39.423.816</b>           | <b>29.019.482</b>           | <b>32.454.071</b>               | <b>16.703.230</b>          | <b>2.000</b>              | <b>193.000.251</b>  |
| Mức chênh lệch nhạy cảm với<br>lãi suất nội bảng                     | 5.065.662                        | 2.313.928              | 1.199.920                  | 1.244.661                   | 14.905.505                  | 264.787                         | (7.592.871)                | 3.140.531                 | 20.542.123          |



## **2. Rủi ro tiền tệ**

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2022:



| Tại ngày 31/03/2022  | Quy đổi VND (triệu VND) |                    |                       | Tổng cộng<br>(triệu VND) |
|--|-------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|
|  | EUR được quy đổi        | USD được quy đổi   | Ngoại tệ khác quy đổi |                          |
| Tài sản  |                         |                    |                       |                          |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                     | 69.199                  | 87.792             | 41.494                | 198.484                  |
| Tiền gửi tại NHNN  | -                       | 16.708             | -                     | 16.708                   |
| Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp        | 155.891                 | 10.375.292         | 53.063                | 10.584.247               |
| Cho vay khách hàng - gộp                                       | -                       | 3.277.303          | -                     | 3.277.303                |
| Tài sản có khác  | 502                     | 265.188            | 650                   | 266.340                  |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>225.592</b>          | <b>14.022.283</b>  | <b>95.207</b>         | <b>14.343.082</b>        |
| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu                                  |                         |                    |                       |                          |
| Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng                   | -                       | 13.602.514         | 650                   | 13.603.165               |
| Tiền gửi của khách hàng  | 185.619                 | 1.876.369          | 35.084                | 2.097.072                |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 34.791                  | 947.391            | 31.228                | 1.013.410                |
| Các khoản nợ khác  | 1.097                   | 68.685             | 21                    | 69.803                   |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>221.506</b>          | <b>16.494.960</b>  | <b>66.984</b>         | <b>16.783.450</b>        |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                             | <b>4.086</b>            | <b>(2.472.677)</b> | <b>28.223</b>         | <b>(2.440.368)</b>       |

| Tại ngày 31/12/2021  | Quy đổi VND (triệu VND) |                    |                       | Tổng cộng<br>(triệu VND) |
|--|-------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|
|  | EUR được quy đổi        | USD được quy đổi   | Ngoại tệ khác quy đổi |                          |
| Tài sản  |                         |                    |                       |                          |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                     | 95.065                  | 108.912            | 72.237                | 276.214                  |
| Tiền gửi tại NHNN  | -                       | 2.230.506          | -                     | 2.230.506                |
| Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp        | 205.438                 | 6.612.325          | 66.886                | 6.884.649                |
| Cho vay khách hàng - gộp                                       | -                       | 3.035.294          | -                     | 3.035.294                |
| Tài sản có khác  | 513                     | 306.586            | 1.090                 | 308.189                  |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>301.016</b>          | <b>12.293.623</b>  | <b>140.213</b>        | <b>12.734.852</b>        |
| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu                                  |                         |                    |                       |                          |
| Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng                   | -                       | 7.275.592          | 1.090                 | 7.276.682                |
| Tiền gửi của khách hàng  | 273.578                 | 1.816.233          | 36.724                | 2.126.535                |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 424.789                 | 5.991.912          | 48.568                | 6.465.269                |
| Các khoản nợ khác  | 1.415                   | 59.643             | -                     | 61.057                   |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>699.782</b>          | <b>15.143.380</b>  | <b>86.382</b>         | <b>15.929.544</b>        |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                             | <b>(398.766)</b>        | <b>(2.849.757)</b> | <b>53.831</b>         | <b>(3.194.692)</b>       |

### **3. Rủi ro thanh khoản:**

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2022.



**Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á**

198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước)

| Tại ngày 31/03/2022  | Quá hạn (triệu VND) |                  | Trong hạn (triệu VND) |                             |                              |                     | Tổng cộng<br>(triệu VND) |
|--|---------------------|------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------------|--------------------------|
|  | Đến 3 tháng         | Trên 3 tháng     | Đến 1 tháng           | Từ trên 1 tháng đến 3 tháng | Từ trên 3 tháng đến 12 tháng | Từ trên 1 đến 5 năm |                          |
| Tài sản  |                     |                  |                       |                             |                              |                     |                          |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                 | -                   | -                | 1.034.117             | -                           | -                            | -                   | 1.034.117                |
| Tiền gửi tại NHNN  | -                   | -                | 621.486               | -                           | -                            | -                   | 621.486                  |
| Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác          | -                   | -                | 43.182.454            | 5.447.137                   | 1.090.608                    | -                   | 49.720.200               |
| Chứng khoán kinh doanh                                     | -                   | -                | 18.554.423            | -                           | -                            | -                   | 18.554.423               |
| Cho vay khách hàng   | 351.507             | 2.392.839        | 8.826.076             | 10.540.556                  | 68.625.363                   | 35.602.943          | 145.836.833              |
| Chứng khoán đầu tư   | -                   | -                | 1.362.967             | 149.444                     | 1.712.687                    | 2.725.542           | 9.158.458                |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                    | -                   | -                | -                     | -                           | -                            | -                   | 86.534                   |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                     | -                   | -                | -                     | -                           | -                            | 2.084               | 961.385                  |
| Tài sản Có khác  | -                   | -                | 728.932               | 1.040.862                   | 2.267.005                    | 1.411.079           | 7.358.779                |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>351.507</b>      | <b>2.392.839</b> | <b>74.310.455</b>     | <b>17.177.999</b>           | <b>73.695.664</b>            | <b>39.741.648</b>   | <b>233.334.215</b>       |
| Nợ phải trả  |                     |                  |                       |                             |                              |                     |                          |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                             | -                   | -                | 36.645                | 58.008                      | 2.098.365                    | -                   | 2.193.018                |
| Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD                           | -                   | -                | 67.472.711            | 4.926.988                   | 1.280.066                    | 3.771.900           | 77.451.665               |
| Tiền gửi của khách hàng                                    | -                   | -                | 29.484.941            | 21.405.117                  | 44.407.882                   | 10.818.982          | 106.116.923              |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                   | -                | 29.919                | 146.624                     | 165.748                      | (32.270)            | 310.021                  |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro   | -                   | -                | -                     | -                           | -                            | 1.020               | 1.020                    |
| Phát hành giấy tờ có giá                                   | -                   | -                | 117.410               | 3.448.330                   | 15.243.700                   | -                   | 18.809.440               |
| Các khoản nợ khác  | -                   | -                | 1.018.345             | 1.155.410                   | 1.343.972                    | 231.385             | 3.749.111                |
| <b>Nợ phải trả</b>   | <b>-</b>            | <b>-</b>         | <b>98.159.971</b>     | <b>31.140.477</b>           | <b>64.539.733</b>            | <b>14.791.017</b>   | <b>208.631.199</b>       |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                     | <b>351.507</b>      | <b>2.392.839</b> | <b>(23.849.516)</b>   | <b>(13.962.478)</b>         | <b>9.155.931</b>             | <b>24.950.631</b>   | <b>24.703.016</b>        |

| Tại ngày 31/12/2021  | Quá hạn (triệu VND) |                  | Trong hạn (triệu VND) |                             |                              |                     | Tổng cộng<br>(triệu VND) |
|--|---------------------|------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------------|--------------------------|
|  | Đến 3 tháng         | Trên 3 tháng     | Đến 1 tháng           | Từ trên 1 tháng đến 3 tháng | Từ trên 3 tháng đến 12 tháng | Từ trên 1 đến 5 năm |                          |
| Tài sản  |                     |                  |                       |                             |                              |                     |                          |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                 | -                   | -                | 1.076.028             | -                           | -                            | -                   | 1.076.028                |
| Tiền gửi tại NHNN  | -                   | -                | 4.799.360             | -                           | -                            | -                   | 4.799.360                |
| Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác          | -                   | -                | 34.151.405            | 6.099.769                   | 2.339.303                    | -                   | 42.590.477               |
| Chứng khoán kinh doanh                                     | -                   | -                | 13.094.009            | -                           | -                            | -                   | 13.094.009               |
| Cho vay khách hàng   | 209.319             | 2.104.609        | 7.136.389             | 8.662.273                   | 66.112.220                   | 28.447.238          | 127.588.159              |
| Chứng khoán đầu tư   | -                   | -                | 182.054               | 486.865                     | 4.328.770                    | 4.269.632           | 16.863.108               |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                    | -                   | -                | -                     | -                           | -                            | -                   | 86.534                   |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                     | -                   | -                | -                     | -                           | -                            | 1.513               | 948.067                  |
| Tài sản Có khác  | -                   | -                | 583.824               | 1.038.350                   | 1.520.162                    | 1.375.521           | 6.496.632                |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>209.319</b>      | <b>2.104.609</b> | <b>61.023.069</b>     | <b>16.287.257</b>           | <b>74.300.455</b>            | <b>34.093.904</b>   | <b>213.542.374</b>       |
| Nợ phải trả  |                     |                  |                       |                             |                              |                     |                          |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                             | -                   | -                | 25.240                | 60.967                      | 2.086.556                    | -                   | 2.172.763                |
| Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD                           | -                   | -                | 42.837.652            | 10.943.119                  | 1.616.027                    | 2.969.200           | 58.365.998               |
| Tiền gửi của khách hàng                                    | -                   | -                | 28.869.577            | 28.203.150                  | 41.375.880                   | 11.334.030          | 109.784.637              |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                   | -                | 8.746                 | 16.572                      | 56.756                       | (34.270)            | 47.804                   |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro   | -                   | -                | -                     | -                           | -                            | 1.020               | 1.020                    |
| Phát hành giấy tờ có giá                                   | -                   | -                | 41.530                | 216.580                     | 16.395.090                   | 2.400.000           | 19.053.200               |
| Các khoản nợ khác  | -                   | -                | 872.802               | 1.075.489                   | 1.227.562                    | 368.046             | 3.574.829                |
| <b>Nợ phải trả</b>   | <b>-</b>            | <b>-</b>         | <b>72.655.547</b>     | <b>40.515.877</b>           | <b>62.757.871</b>            | <b>17.038.026</b>   | <b>193.000.251</b>       |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                     | <b>209.319</b>      | <b>2.104.609</b> | <b>(11.632.478)</b>   | <b>(24.228.620)</b>         | <b>11.542.584</b>            | <b>17.055.878</b>   | <b>20.542.123</b>        |





**Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 29 tháng 04 năm 2022.

Người lập 



**Nghiêm Thị Thu Nga**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Hoài Phương**

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Phó Tổng giám đốc



**Nguyễn Thị Thu Hương**